

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

KHẢO SÁT NGŨ NGHĨA CỦA TỪ “TAY” TRONG TIẾNG VIỆT DƯỚI GÓC ĐỘ ẪN DỤ TRI NHẬN VI THỊ HOA* - NGÔ THỊ THU HẰNG**

TÓM TẮT: Con người trong quá trình tri nhận thế giới, thường sử dụng các cơ quan gần gũi, quen thuộc nhất của cơ thể để tri nhận và cảm thụ đồng thời đưa ra các khái niệm trừu tượng ở các lĩnh vực khác. “Tay” là một trong những bộ phận bận rộn nhất của cơ thể người, đồng thời cũng là một trong những cơ quan bày tỏ cảm xúc nhiều nhất, dễ dàng nhất, các động tác và hình thái của “tay” có thể phản ánh được trạng thái tâm lý hoặc phương thức tư duy của con người. Bài viết trên cơ sở khảo sát và thống kê các từ ngữ có mang từ “tay” từ các cuốn từ điển khác nhau, lấy đó làm đối tượng khảo sát, dưới góc độ ẩn dụ tri nhận tiến hành nghiên cứu khảo sát ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa của từ “tay”. Thông qua nghiên cứu đặc điểm ẩn dụ tri nhận của từ “tay” trong tiếng Việt, chúng tôi chia ẩn dụ tri nhận của từ “tay” trong thành ba loại: ẩn dụ tri nhận người, ẩn dụ tri nhận sự vật và ẩn dụ tri nhận động tác, đồng thời phát hiện ẩn dụ tri nhận của từ “tay” được ánh xạ chủ yếu đến năm miền đích lớn là lĩnh vực lao động, biểu thị tình cảm hoặc tính cách, thủ đoạn hoặc cách làm, kĩ năng hoặc bản lĩnh và quyền lực. Kết quả khảo sát cho thấy các miền ánh xạ đích mà ẩn dụ tri nhận người là phong phú nhất, cùng một miền ánh xạ đích mà các từ ngữ cấu thành trong đó cũng vô cùng phong phú. Điều này chứng tỏ rằng, các chủ thể ẩn dụ khác nhau đối với một đối tượng tri nhận sẽ cấu tạo nên miền nguồn khác nhau hoặc có thể ánh xạ đến các miền đích khác nhau. Đây cũng chính là nguyên tắc cơ bản trong cơ chế ẩn dụ, nó phản ánh sự sâu sắc trong tư duy và sự liên tưởng ngôn ngữ của người Việt.

TỪ KHÓA: “tay”; ẩn dụ; ẩn dụ tri nhận; khảo sát; ngữ nghĩa.

NHẬN BÀI: 19/01/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/02/2023

1. Mở đầu

Ca dao tục ngữ tiếng Việt có câu “giàu hai con mắt, khó hai bàn tay”. Câu nói này không những chỉ “tay”, “mắt” là những bộ phận vô cùng quan trọng trên cơ thể người mà còn nhấn mạnh vào tầm quan trọng của đôi tay trong đời sống lao động hàng ngày của mỗi con người. Nó tượng trưng cho nét đẹp trong lao động của người dân Việt Nam. Chính vì vậy con người đặc biệt coi trọng và chú ý đến “đôi tay”. Theo lý luận của ẩn dụ tri nhận thì “tay” được coi là miền nguồn, là vấn đề quen thuộc đã được ánh xạ sang miền đích để tạo thành một lĩnh vực mới chỉ sự giàu nghèo, thành bại và trở thành một phần trong văn hóa, đời sống của người dân.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi vận dụng lý luận ẩn dụ tri nhận để tiến hành phân tích ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa của từ “tay” trong tiếng Việt, để từ đó tìm hiểu thêm cách thức biểu đạt khác của từ “tay” trong tiếng Việt. Chúng tôi hi vọng thông qua nghiên cứu giúp bản thân nâng cao sự hiểu biết về lĩnh vực ngôn ngữ học tri nhận, đóng góp thêm nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho việc nghiên cứu tiếng Việt trong và ngoài nước.

2. Nội dung

2.1. Vài nét về ẩn dụ và ẩn dụ tri nhận

Theo quan điểm truyền thống ẩn dụ vốn được coi là một hiện tượng tu từ trong ngôn ngữ, mượn hình ảnh của một sự vật hiện tượng để biểu đạt một sự vật hiện tượng khác. Do đó ẩn dụ chỉ được xem xét ở phạm vi từ ngữ và chúng ta thường dùng các ẩn dụ được từ vựng hóa một cách thuần túy

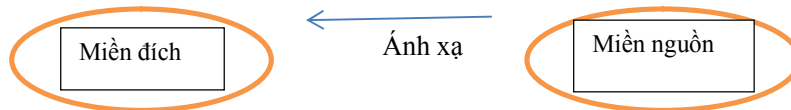
* Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên; Email: vihoa.sfl@tnu.edu.vn

** Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên; Email: ngothuhang.sfl@tnu.edu.vn

ngôn ngữ học. Các quan điểm truyền thống về ẩn dụ có thể được tìm thấy trong các công trình của Bain; 1887; Murry, 1931; Empson, 1935; Henle, 1958; Barfield, 1962; Goodman, 1968; Black, 1969; Cohen, 1975, Verbrugge và Carrell, 1977, v.v. Trong các công trình này, các tác giả đều coi ẩn dụ là sự chuyển tên gọi dựa trên cơ sở sự giống nhau của sự vật về màu sắc, hình dạng, tính chất vận động. Hiểu theo nghĩa rộng, ẩn dụ là cơ chế của lời nói thể hiện trong cách dùng từ biểu hiện một lớp sự vật, hiện tượng nào đó để định tính hoặc gọi tên những đối tượng thuộc một lớp khác hoặc gọi tên một lớp đối tượng khác tương đồng với lớp đã cho trong một quan hệ nào đó. Lúc này ẩn dụ “*thường được coi là một trong hai kiểu chính của phép dùng từ theo nghĩa bóng, được xây dựng trên những khái niệm về sự tương tự và sự so sánh giữa nghĩa đen và nghĩa bóng của từ ngữ*” (Lý Toàn Thắng, 2005, tr.28).

Đến cuối thế kỉ XX, phát triển song song và chịu ảnh hưởng của tâm lí học tri nhận, ngôn ngữ học tri nhận cũng đánh dấu một hướng nghiên cứu mới về ẩn dụ. Ngôn ngữ học tri nhận cho rằng ẩn dụ thể hiện tư duy của con người, xem ẩn dụ là phương thức tư duy của cả cộng đồng ngôn ngữ chứ không chỉ đơn giản chỉ coi ẩn dụ là một biểu thức biểu thị các tư tưởng bằng ngôn ngữ. Lakoff và Johnson (1980) đã chỉ ra rằng, “*Ẩn dụ không những là một loại hiện tượng ngôn ngữ, mà bản chất của nó còn là một loại cảm nhận (perceptual) của con người để lí giải thế giới xung quanh và công cụ để hình thành khái niệm (conceptualize)*”.

Cũng trong cuốn sách *Metaphors We Live By* (Chúng ta sống cùng các ẩn dụ), theo Lakoff và Johnson, “ẩn dụ” là một loại công cụ quan trọng của con người để tri nhận thế giới. Con người dùng những kinh nghiệm cụ thể để biểu đạt những khái niệm trừu tượng, mang những kinh nghiệm cụ thể để ánh xạ sang các lĩnh vực trừu tượng, mang đặc trưng cụ thể của “miền nguồn” ánh xạ sang “miền đích” trừu tượng, từ đó hình thành ẩn dụ, tức là “ánh xạ kết cấu giữa hai miền tri nhận hoặc hai miền khái niệm”.



Hình 1. Cơ chế ẩn dụ tri nhận của Lakoff và Johnson (1980)

Từ nhận định của hai tác giả Lakoff và Johnson có thể thấy “tay” là miền nguồn được ánh xạ sang miền đích phản ánh sự tri nhận của con người về thế giới sự vật, hiện tượng khách quan, từ đó hình thành nên những cách nói với một phạm trù ý nghĩa mới và nó đã trở thành một phần quan trọng trong ngôn ngữ và văn hóa của mỗi dân tộc.

2.2. Khảo sát ẩn dụ tri nhận của từ “tay” trong tiếng Việt

Chúng tôi tiến hành thu thập thống kê được 144 ngữ tiếng Việt có mang yếu tố “tay”, lấy đó làm căn cứ để tiến hành khảo sát nghiên cứu. Ẩn dụ ánh xạ qua các miền ý niệm, đó là miền nguồn và miền đích. Ánh xạ là một quá trình chuyển tập hợp những thông tin từ các thực thể ở miền nguồn sang các thực thể ở miền đích, ánh xạ ẩn dụ theo nguyên tắc một hướng. Theo cơ chế ẩn dụ tri nhận của Lakoff và Johnson (1980) (hình 1) có thể nhận thấy sơ đồ hình ảnh của miền nguồn được ánh xạ lên miền đích chứ không có ngược lại. Có hai loại ánh xạ là ánh xạ ý niệm và ánh xạ hình ảnh. Dưới góc độ ẩn dụ tri nhận (ẩn dụ ý niệm), chúng tôi chia ẩn dụ tri nhận của từ “tay” thành ba trường hợp chính là: ẩn dụ tri nhận người, ẩn dụ tri nhận sự vật và ẩn dụ tri nhận hành động/ động tác của con người. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Bảng thống kê ẩn dụ tri nhận của “tay”

TT	ẨN DỤ TRI NHẬN	LOẠI ÁNH XẠ	SỐ LƯỢNG	TỈ LỆ (%)	GHI CHÚ
1	Người	Ánh xạ ý niệm	91/144	63,19	

2	Sự vật	Ánh xạ ý niệm	9/144	6,25	
		Ánh xạ hình ảnh	10/144	6,95	
3	Hành động	Ánh xạ ý niệm	34/144	23,61	

Trong đó, trường hợp ẩn dụ tri nhận người thuộc loại ẩn dụ ánh xạ ý niệm, được ánh xạ đến nhiều miền đích nhất, đồng thời cũng có số lượng từ ngữ phong phú nhất với 91/144 ngữ, chiếm 63,19%. Tiếp đến là ẩn dụ tri nhận hành động/ động tác của con người, cũng thuộc ẩn dụ ánh xạ ý niệm, có 34/144 ngữ, chiếm 23,61%. Cuối cùng ẩn dụ tri nhận sự vật chia thành hai loại là ẩn dụ ý niệm và ẩn dụ hình ảnh, lần lượt là 9/144 (6,25%) và 10/144 (6,95%).

2.2.1. “Tay” ẩn dụ tri nhận người

(i) Ánh xạ đến miền lao động, nghề nghiệp

Việt Nam là một trong những quốc gia lấy nền nông nghiệp làm trọng và tình yêu lao động cũng được thể hiện rõ nét trong văn hóa truyền thống của người Việt. Trong tiếng Việt những từ ngữ có yếu tố “tay” đại đa số đều mang trong mình những đặc trưng văn hoá dân tộc, phản ánh rõ nét các khía cạnh của cuộc sống, đặc biệt là phản ánh cuộc sống lao động nông nghiệp rất sâu sắc. “Tay” có thể dùng để chỉ người lao động chân tay, đặc biệt là những người làm nông như: *chân lấm tay bùn, tay đã thành chai*. “Tay” còn có thể phản ánh thực tế cuộc sống lao động của người nông dân với công việc đồng áng, vất vả một nắng hai sương như: *tay cày tay cuốc, vai gánh tay cuốc, tay thầy tay thợ*,... Bản chất của người Việt là cần cù, yêu lao động. Cuộc sống lao động của người nông dân tuy lam lũ và nhọc nhằn nhưng lại rất hăng say, tích cực. Điều đó đã được ý niệm hóa trong các từ ngữ có yếu tố “tay” như: *một chân một tay, luôn tay, miệng nói tay làm, tay làm hàm nhai*, ...

Ngoài ra, với đặc trưng văn hóa lúa nước, người Việt cũng rất coi trọng các công việc, nghề nghiệp trực tiếp dùng đến tay để thực hiện. Vì vậy xuất hiện khá nhiều ý niệm mới chỉ nghề nghiệp, công việc liên quan đến tay như: *tay lái (người lái xe), tay chèo (công việc lái đò/ thuyền), tay đua (nghề đua xe), tay vợt (vận động viên chơi bóng), tay súng (người bắn súng), tay búa (người thợ rèn)*,...

(ii) Ánh xạ đến miền phương thức, thủ pháp, cách làm

Từ ngữ tiếng Việt nói chung và các từ ngữ có mang yếu tố “tay” nói riêng ngoài ánh xạ đến miền lao động, nghề nghiệp công việc ra, còn được ánh xạ ý niệm đến miền phương thức, thủ pháp, cách làm. “Thủ pháp” là từ Hán Việt. Bản thân chữ “thủ” trong từ “thủ pháp” đã chính là chữ “tay”, điều đó thể hiện mối liên hệ mật thiết của từ “tay” với miền đích trong quá trình tri nhận ngôn ngữ và hình thành nên các ý niệm mới. Trong tiếng Việt, từ “tay” được ánh xạ đến miền phương thức, cách làm ở cả hai mặt tích cực và tiêu cực. Cụ thể, xét về mặt tích cực có: *tay trắng lập nghiệp, tay trắng làm nên*... để chỉ ý niệm phương thức của sự thành công, chỉ những người không có của cải, không có cơ sở vật chất gì mà ăn nên làm ra, trở nên giàu có, tạo lập được cơ nghiệp lớn. Ngoài ra còn có: *tay không (tay không nổi cơ đồ, tay không bắt giặc), tay bo (đánh nhau tay bo), tay đôi (cãi tay đôi)* ... để chỉ người tài giỏi, với tiềm lực vật chất ít ỏi mà tạo dựng được cơ nghiệp lớn, thành công hoặc chiến thắng, hoặc chỉ phương thức tiến hành của động tác (*tay bo*: chỉ bằng tay không, không có phương tiện gì; *tay đôi*: hai bên với nhau).

Về mặt tiêu cực, như: *mồm miệng đỡ chân tay, chỉ tay năm ngón*, để ý niệm cách làm lười biếng, những người hay xu nịnh, chờ ăn sẵn, hoặc vô *quýt dầy, móng tay nhọn* để ý niệm phương thức cách làm đôi bên là ngang nhau, không ai thắng ai. *Ném đá giấu tay, gấp lừa bó tay người* để ý niệm những người lén lút làm điều xấu, không dám công khai lộ mặt, bề ngoài tỏ ra vô can, mượn tay người khác thực hiện mưu đồ xấu xa của mình. Từ “tay” còn kết hợp với các từ chỉ đồ vật “bị”, “gây” để tạo thành kết hợp: *tay bị tay gây* để ánh xạ một ý niệm mới chỉ phương thức mưu sinh trong cuộc sống của những người nghèo khổ. Ngoài ra, từ “tay” còn chỉ cách làm có thêm các bên khác tham gia như: *tay ba (tình tay ba), tay tư (hội nghị tay tư: hội nghị bốn bên)*; chỉ một sự việc nào đó đã hết

cách giải quyết, chịu bất lực, không thể làm gì được, hoặc chỉ sự ngăn cản, không cho tự do trong các tổ hợp từ: *bó tay, trói tay, khóa tay,...*

(iii) *Ánh xạ đến miền tình cảm, tính cách, trạng thái*

Theo tác giả Trần Quốc Vượng (2000) “Lối sống trọng tình và cách cư xử dân chủ dẫn đến tâm lí coi trọng cộng đồng, tập thể. Người nông nghiệp làm gì cũng phải tính đến tập thể, luôn có tập thể đứng sau.”. Qua đây có thể thấy người Việt Nam sống trọng tình trọng nghĩa, luôn có tinh thần cộng đồng, tinh thần đoàn kết, đùm bọc lẫn nhau, luôn tương trợ cho nhau trong cuộc sống. Nét tính cách này đã được ghi nhận trong ý niệm mới được cấu tạo từ các từ ngữ có mang yếu tố “tay” như: *chung tay góp sức, tay đứt ruột xót, nối vòng tay lớn, một chân một tay, tay trong tay, nắm tay, xiết chặt tay*. Người Việt Nam coi trọng tình cảm, tình thân, máu mủ ruột thịt, tình nghĩa vợ chồng như: *như chân với tay (tình máu mủ anh em), đầu ấp tay gối (tình nghĩa vợ chồng)*. Họ còn là những người rất chú trọng đến cách đối nhân xử thế, đến mối quan hệ giữa người với người. Để biểu lộ tình cảm hân hoan, vui mừng của mình khi lâu ngày gặp mặt, người Việt có các cụm từ: *tay bắt mặt mừng, giang tay chào đón*. Để chỉ tính cách mềm mại yếu đuối của người phụ nữ, người Việt hay nói *chân yếu tay mềm*. Qua đây có thể thấy, các ngữ có mang yếu tố “tay” được ánh xạ đến miền tình cảm, tính cách để làm nổi bật nét đặc trưng cho tính cách cởi mở, nhiệt tình, thân thiện của người Việt. Ngoài ra, còn có một số ý niệm mới được hình thành trên nền tảng yếu tố “tay” để tái hiện trạng thái tâm lí tình cảm, thái độ hoặc trạng thái của con người như: *hoa chân mùa tay* (chỉ sự tức giận), *tay xách nách mang* (chỉ sự vất vả, vất vả), *tay bông tay bé* (chỉ sự nheo nhóc, lam lũ), *bùn rùn chân tay* (chỉ sự lo sợ), *buông tay* (biểu thị sự tuyệt vọng), *nhắm mắt xuôi tay* (trạng thái bất động, chỉ cái chết), *trở tay* (chỉ sự bất ngờ), *bàn tay sạch* (chỉ sự làm ăn lương thiện), *rảnh tay* (chỉ trạng thái nhàn rỗi, không có việc gì làm), *vòng tay* (vòng của hai cánh tay ôm, để chỉ sự yêu thương, che chở của người thân),...

Bên cạnh việc ghi nhận, biểu dương những tình cảm, tính cách, phẩm chất tốt đẹp kể trên, các ngữ mang yếu tố “tay” trong tiếng Việt cũng thể hiện rõ nét sự phê phán một số tính cách xấu, như: *trở mặt như (trở) bàn tay*, chỉ sự tráo trở, lật lọng, lật mặt, đối xử ngược lại với sự tử tế trước đó. Hoặc *bắt cả hai tay*, chỉ những người một lúc hướng vào hai đối tượng, hai phía, có hai cách biểu lộ thái độ tình cảm nhằm được nhiều lợi lộc hơn, hoặc để ăn chắc, không được bên này thì được bên kia. Hoặc là *tay nhúng tràm* chỉ những người trót mắc sai lầm, trót phạm tội.

(iv) *Ánh xạ đến miền kĩ năng, bản lĩnh*

Tay là bộ phận có chức năng cầm nắm, con người muốn nắm chặt hay buông lỏng đều thông qua đôi tay để quyết định. Chính vì vậy, “tay” luôn luôn được ẩn dụ tri nhận chỉ năng lực, khả năng trực tiếp cầm nắm vật hoặc kĩ năng, kĩ xảo hoặc bản lĩnh làm một việc nào đó. Trong tiếng Việt một số từ ngữ có mang yếu tố “tay” người thông qua cơ chế ẩn dụ tri nhận, từ miền nguồn “tay” được ánh xạ đến miền đích, biểu thị kĩ năng, bản lĩnh của con người. Cụ thể, khi nói đến kĩ năng, người ta nghĩ ngay đến *khéo tay*. Bằng lao động chân tay và lao động trí óc của mình, người Việt chăm chỉ lao động để nuôi sống bản thân và thúc đẩy xã hội phát triển, vì vậy trong tiếng Việt thường nói *bàn tay khối óc, bàn tay vàng* - chỉ sự tài giỏi hiếm có, chỉ sự thành thực trong việc thực hiện một thao tác lao động hoặc kĩ thuật nhất định. Chỉ sự khéo léo trời ban cho hoặc biểu thị sự khéo léo bẩm sinh, thường hay nói *hoa tay*. Chỉ sự thích hợp hoặc rất khéo tay nên dễ thành công, đạt được kết quả tốt trong công việc như *mát tay*. Ngoài ra, chỉ sự thuần thực trong thao tác mà đạt đến trình độ cao hơn, có thể trở thành kĩ xảo, hoặc trình độ chuyên môn được nâng cao lên, hoặc có tiến bộ rõ rệt về tay nghề nghiệp vụ, có thể nói *quen tay, chắc tay, vững tay và lên tay*. Còn với những người kĩ năng vẫn còn kém, thao tác chưa đạt đến độ thuần thực, cần được bồi dưỡng và rèn luyện thêm thì thường hay nói *non tay*, hoặc với những người không phải chuyên môn chính, có thể nói *tay ngang*. Đồng thời để chỉ những người có bản lĩnh, là trợ thủ đắc lực không thể thiếu, người Việt thường hay nói *cánh tay phải (cánh tay mặt)*, hoặc *tay thợ lành nghề, tay đua lão luyện, tay trống cự phách,...* chỉ những người có

bản lĩnh nghiệp vụ chuyên môn vững vàng, kĩ năng thuần thục, đạt đến trình độ cao, như *cao thủ (cao tay)*.

(v) *Ánh xạ đến miền quyền lực*

Tay có chức năng cầm giữ vật, đồng thời nắm vật nào đó trong tay, có thể tùy ý chi phối và sử dụng vật đó. Chính vì vậy mà nói đến “tay” người ta thường hay nghĩ đến quyền lực. Thông qua khảo sát, chúng tôi ghi nhận có 14/144 ngữ có mang yếu tố “tay” được ánh xạ đến miền quyền lực, chiếm 9,72%. Cụ thể: Con người ý niệm hóa “tay” với quyền điều hành, quản lí, hoặc khả năng thực hiện một công việc nào đó. Trước tiên, chỉ quyền lực có thể sai khiến người khác như: *tay anh chị, tay chơi* và ngược lại dưới trướng, dưới sự điều hành của ai đó thì có: *tay chân* (thuộc hạ), *tay sai, tay trong*... Chỉ quyền điều hành, quản lí, lãnh đạo: *cờ đến tay ai người ấy phát, quyền hành trong tay*. Chỉ quyền quản lí kinh tế-tài chính trong gia đình hoặc tổ chức: *tay hòm chìa khoá*. Chỉ quyền sử dụng hay định đoạt, như *nằm trong tay kẻ thù, sa vào tay giặc, trong tầm tay, trong lòng bàn tay, sang tay, qua tay*,...

2.2.2. “Tay” ẩn dụ tri nhận sự vật

Các từ ngữ chỉ bộ phận trên cơ thể người là miền nguồn đặc sắc nhất trong ẩn dụ tri nhận, do đó khi tri nhận và giải thích thế giới xung quanh, từ ngữ chỉ bộ phận trên cơ thể người đó kết hợp với các từ ngữ khác tạo thành từ ghép mới, ánh xạ tới miền đích không chỉ thực thể con người nữa mà tạo ra những ý niệm mới có hình dáng hoặc chức năng của bộ phận trên cơ thể người để định danh gọi tên sự vật. Thông qua khảo sát, chúng tôi ghi nhận hai trường hợp như sau:

Trường hợp thứ nhất, dựa vào chức năng cầm nắm đặc trưng của tay và vị trí sử dụng đồ vật của tay người để ý niệm hóa tên gọi các sự vật. Trong những khái niệm ẩn dụ ý niệm này, “tay” là một thực thể, đem thuộc tính nổi bật của “tay” thông qua các đặc điểm tương đồng về vị trí, chức năng sử dụng ánh xạ trực tiếp đến miền sự vật cụ thể. Những từ ghép có mang yếu tố “tay” này chỉ những vật có thuộc tính nhỏ bé, tỉ mỉ, cần thiết, dễ sử dụng, có thể mang theo bên mình, như: *sổ tay* (sổ nhỏ, thường mang theo người, để ghi chép những điều cần thiết), *điện thoại cầm tay* (còn gọi là điện thoại di động, là điện thoại không dây loại nhỏ mang theo bên mình), *túi xách tay* (túi dùng để xách tay, tiện cho việc mang theo đồ theo bên mình), *đồng hồ đeo tay* (dụng cụ đo thời gian, được thiết kế nhỏ gọn, tỉ mỉ, đeo ở vị trí tay như đồ trang sức), *khăn tay* (khăn nhỏ mỏng, thường bỏ túi), *găng tay* (bao tay) (đồ vật được làm từ nhiều chất liệu, dùng để mang vào tay, có chức năng bảo vệ tay), *vòng tay* (đồ trang sức, được làm tỉ mỉ đẹp mắt, đeo ở vị trí tay) .

Trường hợp thứ hai, dựa vào hình dáng của tay người để ý niệm hóa tên gọi các bộ phận của sự vật. Theo tác giả Lakoff, có một loại ẩn dụ ý niệm được gọi là ẩn dụ hình ảnh, theo nghĩa là một hình ảnh được ánh xạ lên trên một hình ảnh khác. Trong cơ chế ánh xạ miền nguồn và miền đích, con người thông qua hình ảnh từ miền nguồn ánh xạ lên miền đích. Tay là một trong những bộ phận quan trọng của cơ thể người, con người tiếp xúc, tương tác với thế giới bên ngoài chủ yếu thông qua đôi tay. Chính vì vậy, tay là hình ảnh gần gũi nhất mà con người liên tưởng đến và gán cho một sự vật khác có bộ phận tương ứng với tay hoặc có hình dáng, công dụng như tay người khi nhìn thấy nó. Theo kết quả khảo sát, có 9/144 từ ghép thuộc về ẩn dụ hình ảnh, chiếm 6,25%. Cụ thể là *tay bàn, tay ghế, tay vịn* (bộ phận để vịn vào khi lên xuống), *tay cầm* (bộ phận để cầm của một số dụng cụ), *tay nắm cửa* (bộ phận để mở cửa, thường tròn và ngắn), *tay lái* (bộ phận dùng để cầm, điều khiển hướng đi của tàu, xe), *tay quay* (dụng cụ quay bằng tay để vận hành các công cụ hoặc máy móc), *tay áo* (phần của áo che cánh tay), *tay nải* (túi vải may theo lối xưa, có dạng như một cái bọc, giống hình cách tay, đeo ở trên vai, dùng để đựng đồ mang đi đường).

2.2.3. “Tay” ẩn dụ tri nhận động tác hoặc hành động

Theo tác giả Lư Vệ Trung (2003) “Từ chỉ cơ thể người đối với ánh xạ đến các khái niệm trừu tượng, chủ yếu được ánh xạ đến miền xung hô, miền mô tả, miền ngôn ngữ, miền động tác.”. Con

người phần lớn các công việc đều dựa vào tay để hoàn thành, từ công việc lao động chân tay cực khổ vất vả nhất cho đến công việc thủ công kỹ càng tỉ mỉ nhất cũng không thể tách rời đôi tay. Chính vì vậy, trong ngôn ngữ của loài người đã hình thành lên một lượng lớn từ vựng có mang yếu tố “tay” để miêu tả động tác hoặc hành động của con người. Theo bài viết thống kê, có 34/144 ngữ có mang yếu tố “tay” thông qua cơ chế ánh xạ ý niệm được ánh xạ đến miền động tác, chiếm 23,61%. Trước tiên, chỉ các hành động ủng hộ, với thái độ thiện chí hoặc hợp tác, cùng nhau làm công việc nào đó, người ta thường nói: *chung tay, bắt tay*, thậm chí dùng tất cả, toàn bộ tài sản của cái mình có để tham gia, còn có thể nói là *tất tay* (tất tay trong canh bạc). Chỉ hành động nhanh cử chỉ nhanh nhẹn, liên tục hoạt động không nghỉ, hoặc chủ động tham gia vào làm, như: *nhANH tay, luôn tay, xắn tay, ...* Khi không muốn làm nữa, không muốn tham gia nữa, thường hay nói: *buông tay, dừng tay*. Chỉ hành động dứt khoát, quyết liệt trong công việc, như: *thẳng tay*, ngược lại *nuơng tay, nới tay, nhẹ tay* chỉ hành động không dứt khoát, có sự khoan dung nuơng nhẹ trong xử lí. Đôi khi để chỉ hành động không cố ý *lỡ tay, nhớ tay*; hành động quá mức cần thiết *quá tay, già tay, nặng tay*. Chỉ hành vi làm cho người nào đó thấy rõ thủ đoạn hoặc sức mạnh của đối phương mà sợ, thường dùng *biết tay*. Ngoài ra, con người khi muốn ám hiệu cho người khác điều gì đó, cũng sử dụng bộ phận cơ thể quen thuộc nhất để biểu đạt, “tay” được sử dụng đặc lực nhất để biểu thị hành động ra hiệu thực hiện một công việc nào đó, như: *khoát tay, phát tay, phẩy tay* (ra hiệu bỏ qua, cho qua, hoặc di chuyển), *xua tay* (ra hiệu không đồng ý, không đồng tình), *vẫy tay* (hành vi chào hỏi, hoan nghênh), *giơ tay* (hành động biểu quyết hoặc xin phép phát biểu, đề xuất ý kiến gì đó), *vỗ tay* (hành động tán dương, tán tụng), *liền tay* (hành động nhanh chóng, không bỏ lỡ cơ hội).

Khi nói đến tay, chúng ta thường nghĩ đến *bàn tay* hoặc *đôi tay*. Theo “Từ điển tiếng Việt”, *bàn tay* trong tiếng Việt được coi là biểu tượng cho hành động của con người, hàm ý chê (*có bàn tay kẻ xấu nhúng vào, thoát khỏi bàn tay từ thần*). Để chỉ các hành động xấu, không được khuyến khích làm như: *nhúng tay* (can dự, hành động trực tiếp tham gia vào), *tiếp tay* (hành vi giúp thêm sức vào để công việc, thường là kẻ xấu, tiến hành thuận lợi hơn), *một tay che trời, bàn tay che cả bầu trời* (chỉ hành động cậy quyền cậy thế để lừa dối, che giấu quần chúng, nhân dân), *thượng cẳng chân hạ cẳng tay* (chỉ hành động vũ phu, đấm đá một cách thô bạo), *nặng tay trên (hót tay trên)* chỉ hành vi lấy đi trước người khác, cái mà đáng lẽ người đó được hưởng.

3. Kết luận

Ảnh hưởng nhận không những chỉ là một hiện tượng ngôn ngữ đơn thuần, mà nó còn trở thành một cơ chế tri nhận rất quan trọng trong quá trình nhận thức thế giới xung quanh của con người. Thông qua khảo sát 144 ngữ biểu trưng có yếu tố “tay” trong tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy “tay” thông qua hai loại ánh xạ ý niệm và ánh xạ hình ảnh được ảnh hưởng tri nhận trong ba trường hợp chính là ảnh hưởng tri nhận người, ảnh hưởng tri nhận sự vật và ảnh hưởng tri nhận hành động/ động tác của con người. Trong đó, trường hợp ảnh hưởng tri nhận người được ánh xạ đến nhiều miền đích nhất, đồng thời cũng có số lượng từ ngữ phong phú nhất, chiếm 63,19%. Tiếp đến là ảnh hưởng tri nhận hành động/ động tác của con người, chiếm 23,61%. Cuối cùng ảnh hưởng tri nhận sự vật, chia thành hai loại là ảnh hưởng ý niệm và ảnh hưởng hình ảnh, lần lượt là 9/144 (6,25%) và 10/144 (6,95%). Cho dù là ánh xạ ý niệm hay ánh xạ hình ảnh thì ảnh hưởng tri nhận của những từ ngữ này đều xuất phát từ kiến thức nền tảng chung, đó chính là hình dáng, cấu trúc, công dụng, động tác, tư thế của tay người.

Chúng tôi hi vọng rằng, kết quả khảo sát này không chỉ có ý nghĩa về mặt học thuật, với việc sử dụng các lí thuyết về cơ chế tri nhận để giải thích các ý niệm mới về tay người, mà còn có thể áp dụng trong thực tiễn dịch thuật và giảng dạy ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

2. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Nguyễn Đức Tồn (2007), "Bản chất của ẩn dụ", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 10.
4. Phan Thế Hưng (2007), "Ẩn dụ ý niệm", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 7.
5. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Trần Văn Cơ (2009), *Khảo luận - Ẩn dụ tri nhận*. Nxb Lao động - Xã hội. TP. Hồ Chí Minh.

Tiếng nước ngoài

7. Lakoff và Mark Johnson (1980), *Metaphor We Live By*, Chicago/London: University of Chicago Press.
8. Lakoff, George (1993), *The contemporary theory of metaphor*. Andrew Orteny (ed), *Metaphor and Thought*, Cambridge University Press, Cambridge/New York.
9. 束定芳 (2000), 隐喻学研究, 上海: 上海外语教育出版社. (Thúc Định Phương (2000), *Nghiên cứu ẩn dụ học*, Nxb Giáo dục ngoại ngữ Thượng Hải, Trung Quốc).
10. 卢卫中 (2003), 人体隐喻化的认知特点 [J3], *外语教学*, 2003 (6):23-28. (Lư Vệ Trung, Đặc điểm tri nhận ẩn dụ hóa cơ thể người, *Giảng dạy ngoại ngữ*, số 6, tr.13-28.)
11. Trần Quốc Vượng (2000), *Văn hoá Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb Văn hoá dân tộc tạp chí văn nghệ thuật. Hà Nội.

NGUỒN TƯ LIỆU

12. Hoàng Phê (2007), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
13. Nguyễn Lâm (2014), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Nxb Văn học.

A study on the meanings of the world “hand” in Vietnamese from conceptual metaphors

Abstract: To learn about the surrounding world, human beings often utilize common body parts to perform cognition and perception, as well as propose abstract concepts in different fields. “Hand” appears to be one of the most frequently used body parts and also one of the parts that easily reveal the most human emotions. The reason is that hand gestures can reflect people’s moods and thoughts effectively. This paper aims at investigating the semantic meanings and cultural implications of the word “hand” in conceptual metaphors. The corpus of the study includes phrases extracted from different dictionaries. Researching the features of conceptual metaphors with “hand”, we distinguish three types: conceptual metaphors for human beings, conceptual metaphors for things, and conceptual metaphors for actions. Besides, it is found that five major target domains of conceptual metaphors with “hand” can be identified as work, emotions/ personalities, techniques/ methods, skills/ abilities, and power. The results of the investigation also suggest that “hand” conceptual metaphors for human beings are the most abundant with various word/ phrases formations. This finding proves that different subjects of the same perceptual entity will result in different source domains, or reflect different target domains. This is the fundamental principle of forming metaphors, representing the depth of thoughts and the association in language by the Vietnamese.

Key words: “hand”; metaphor; conceptual metaphor; investigation; meaning.